

rural (adj)

/ˈrʊərəl/

thuộc nông thôn, làng quê



talented (adj)

/ˈtæləntɪd/

tài năng, có năng khiếu



quiet (adj)

/ˈkwaɪət/

yên tĩnh, yên lặng



sure (adj)

/ʃʊə(r)/

chắc chắn



shy (adj)

/ʃaɪ/

nhút nhát, ngại ngùng



same (adj)

/seɪm/

giống nhau, cùng một

LIVEWORKSHEETS